

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2021**

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM – CTCP**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>47.927.904.591.807</b>	<b>37.368.859.096.582</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>3.561.414.455.295</b>	<b>2.737.279.719.110</b>
1.Tiền	111		1.113.614.455.295	1.016.578.119.163
2.Các khoản tương đương tiền	112		2.447.800.000.000	1.720.701.599.947
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>25.078.673.735.678</b>	<b>21.355.772.135.731</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.078.673.735.678	21.355.772.135.731
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.518.824.345.663</b>	<b>11.439.272.884.836</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.629.349.190.934	6.583.033.827.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		435.212.284.491	410.592.797.855
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7.004.621.748.433	4.996.567.456.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(550.358.878.195)	(550.921.197.063)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	8	<b>1.653.555.251.187</b>	<b>1.309.321.251.304</b>
1.Hàng tồn kho	141		1.697.100.082.278	1.352.961.371.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.544.831.091)	(43.640.120.292)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.115.436.803.984</b>	<b>527.213.105.601</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	505.513.547.546	42.751.795.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		589.033.287.675	462.091.841.871
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	20.889.968.763	22.369.467.983
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>25.130.664.093.134</b>	<b>24.270.715.292.635</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>175.435.413.774</b>	<b>152.703.993.272</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		73.905.914.643	73.909.907.257
2. Phải thu dài hạn khác	216		101.529.499.131	78.794.086.015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.630.555.020.024</b>	<b>18.074.444.125.582</b>
1.TSCĐ hữu hình	221	11	17.284.862.177.257	17.700.962.089.176
- Nguyên giá	222		51.193.628.652.940	50.184.811.026.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.908.766.475.683)	(32.483.848.937.610)
2. TSCĐ vô hình	227	12	345.692.842.767	373.482.036.406
- Nguyên giá	228		497.106.528.765	505.152.601.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(151.413.685.998)	(131.670.565.237)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.442.400.082.851</b>	<b>2.228.011.170.469</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.442.400.082.851	2.228.011.170.469
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.155.909.466.190</b>	<b>3.241.442.057.503</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.562.870.071.633	3.562.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(691.420.605.443)	(605.888.014.130)
<b>III.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>726.364.110.295</b>	<b>574.113.945.809</b>
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	16	726.364.110.295	574.113.945.809
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>73.058.568.684.941</b>	<b>61.639.574.389.217</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>25.965.168.098.075</b>	<b>12.853.184.058.514</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.357.395.993.005</b>	<b>9.191.876.118.983</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.955.909.873.009	2.647.797.851.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.052.851.419	54.451.948.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	695.473.897.535	494.985.365.612
4. Phải trả người lao động	314		227.421.009.179	126.208.090.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.135.193.803.287	3.739.317.501.596
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.013.253.887.321	76.357.086.599
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.709.728.617.144	613.409.929.213
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	962.640.000.000	967.470.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.722.054.111	471.878.345.063
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>6.607.772.105.070</b>	<b>3.661.307.939.531</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.061.434.453	7.394.600.008
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	4.668.742.994.077	1.961.867.248.970
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.923.593.102.320	1.682.351.148.621
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		8.374.574.220	9.694.941.932
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>47.093.400.586.866</b>	<b>48.786.390.330.703</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23	<b>47.093.400.586.866</b>	<b>48.786.390.330.703</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.791.553.148.710	18.597.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.951.667.896.859	10.838.957.640.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.764.914.754.626	2.905.346.322.001
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.186.753.142.233	7.933.611.318.695
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>73.058.568.684.941</b>	<b>61.639.574.389.217</b>

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận



KHI VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

KHI VIỆT NAM

CÔNG TY

CỔ PHẦN

H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ II NĂM 2021

ĐVT : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	22.234.257.799.561	15.103.143.608.157	39.039.469.692.520	31.570.948.749.339
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		22.234.257.799.561	15.103.143.608.157	39.039.469.692.520	31.570.948.749.339
4. Giá vốn hàng bán	11	26	18.740.236.416.011	12.883.611.222.424	32.515.842.421.875	26.318.294.148.262
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.494.021.383.550	2.219.532.385.733	6.523.627.270.645	5.252.654.601.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	209.696.020.444	393.751.809.525	463.968.902.061	776.898.715.040
7. Chi phí tài chính	22	28	194.894.154.610	30.242.032.976	249.932.839.408	107.717.667.059
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		69.408.067.799	22.337.230.154	121.718.184.587	51.652.500.909
8. Chi phí bán hàng	25	29	343.542.513.769	298.606.992.833	710.096.348.547	585.232.831.849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	374.358.110.734	84.334.651.329	656.527.847.823	201.094.101.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2.790.922.624.881	2.200.100.518.120	5.371.039.136.928	5.135.508.715.524
11. Thu nhập khác	31	32	991.771.121	4.827.493.080	28.939.462.754	9.071.608.208
12. Chi phí khác	32	33	119.642.245	11.017.329.157	549.490.961	11.159.918.895
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		872.128.876	(6.189.836.077)	28.389.971.793	(2.088.310.687)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.791.794.753.757	2.193.910.682.043	5.399.429.108.721	5.133.420.404.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	584.826.288.039	438.900.307.342	1.149.099.851.976	1.027.236.352.485
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.206.968.465.718	1.755.010.374.701	4.250.329.256.745	4.106.184.052.352
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.116	882	2.184	2.110

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Handwritten signature]*

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Công Luận

TP. HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2021



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2021


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	5.399.429.108.721	5.133.420.404.837
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.467.257.200.924	1.103.998.174.561
Các khoản dự phòng	03	326.116.936.943	408.257.383.149
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(15.638.390.263)	1.710.002.011
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(385.103.036.186)	(712.154.087.493)
Chi phí lãi vay	06	121.718.184.587	51.652.500.909
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.913.780.004.726</b>	<b>5.986.884.377.974</b>
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(5.117.876.937.934)	(775.603.165.191)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(344.138.710.682)	(95.823.174.478)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	4.567.706.508.812	1.704.454.020.444
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(615.011.916.285)	15.631.892.749
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(92.645.844.733)	(53.286.655.853)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(961.867.976.275)	(1.282.888.709.688)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69.393.730.138)	(133.154.034.179)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.280.551.397.491</b>	<b>5.366.214.551.778</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.683.413.389.531)	(1.772.493.299.026)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.678.673.735.678)	(7.950.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.955.772.135.731	11.830.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	244.378.097.688	827.890.129.884
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.161.936.891.790)</b>	<b>2.935.396.830.858</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.190.610.745.107	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(483.169.000.000)	(488.397.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.707.441.745.107</b>	<b>(488.397.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>826.056.250.808</b>	<b>7.813.214.382.636</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.737.279.719.110</b>	<b>2.528.849.109.924</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1.921.514.623)	709.460.504
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.561.414.455.295</b>	<b>10.342.772.953.064</b>

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021 là: 1.366 người.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :**

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Tiền mặt	1.817.473.787	1.996.883.907
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	953.411.509.125	1.014.581.235.256
- Tiền đang chuyển	158.385.472.383	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	2.447.800.000.000	1.720.701.599.947
<b>Cộng :</b>	<u><b>3.561.414.455.295</b></u>	<u><b>2.737.279.719.110</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	25.078.673.735.678	25.078.673.735.678	21.355.772.135.731	21.355.772.135.731
<b>Cộng :</b>	<b>25.078.673.735.678</b>	<b>25.078.673.735.678</b>	<b>21.355.772.135.731</b>	<b>21.355.772.135.731</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021	01/01/2021
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	7.409.085.312.082	5.146.714.455.676
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.640.537.326.050	1.594.879.136.634
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	473.038.861.240	372.340.598.043
+ VITOL ASIA PTE LTD	541.415.231.520	483.996.147.795
+ Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	334.758.508.401	236.962.736.585
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	244.903.319.990	235.334.798.040
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	342.170.851.964	195.403.691.475
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	792.989.496.206	736.576.173.650
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.208.839.039.411	259.784.368.953
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.130.421.568.322	690.239.875.537
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	226.336.139.110	105.420.772.809
+ Cty CP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	473.674.969.868	235.776.156.155
- Phải thu các khách hàng khác	2.220.263.878.852	1.436.319.371.980
<b>Cộng :</b>	<b>9.629.349.190.934</b>	<b>6.583.033.827.656</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(550.358.878.195)	(550.921.197.063)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An, Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	6.100.962.668.235	4.284.520.495.820
- Phải thu PVPipe	397.125.337.804	397.125.337.804
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	377.502.388.401	215.716.216.665
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	79.031.353.993	49.205.406.099
<b>Cộng :</b>	<b>7.004.621.748.433</b>	<b>4.996.567.456.388</b>

**7. NỢ XẤU**

Đối tượng	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	68.227.104.368	-	68.789.423.236	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	379.261.197.738	127.010.814.682	379.261.197.738	127.010.814.682
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	189.535.313.670	108.614.294.139	189.535.313.670	108.614.294.139
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	113.288.140.492	32.907.534.344	113.288.140.492	32.907.534.344
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
<b>Cộng :</b>	<b>818.891.521.360</b>	<b>268.532.643.165</b>	<b>819.453.840.228</b>	<b>268.532.643.165</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	780.644.075.003	-	65.504.882.633	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	696.424.559.458	(43.544.831.091)	695.981.470.737	(46.528.927.763)
- Công cụ, dụng cụ :	4.045.188.880	-	6.797.438.040	-
- Thành phẩm :	86.825.331.191	-	69.907.464.798	-
- Hàng hóa :	129.160.927.746	-	388.502.201.948	-
- Hàng gửi đi bán :			126.267.913.440	
<b>Cộng :</b>	<b>1.697.100.082.278</b>	<b>(43.544.831.091)</b>	<b>1.352.961.371.596</b>	<b>(46.528.927.763)</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	16.463.207.110	17.940.509.679
- Các loại thuế khác	9.201.653	11.398.304
<b>Cộng</b>	<b>20.889.968.763</b>	<b>22.369.467.983</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
- Chi phí mua bảo hiểm	18.537.376.847	8.864.138.782
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	33.109.350.650	25.635.483.906
- Makeupgas chờ phân bổ	449.297.079.996	-
- Các khoản khác	4.569.740.053	8.252.173.059
<b>Cộng :</b>	<b>505.513.547.546</b>	<b>42.751.795.747</b>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiền vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	5.447.243.420.288	1.227.520.292.105	243.201.294.686	346.057.714.625	42.920.788.305.082	50.184.811.026.786
Tăng trong kỳ	3.330.194.030	97.174.834.947	13.372.112.095	5.430.832.000	890.248.215.447	1.009.556.188.519
Mua sắm mới	3.254.466.721	1.491.089.092	13.372.112.095	4.776.352.000	1.519.246.049	24.413.265.957
Phân loại lại		95.683.745.855			888.728.969.398	984.412.715.253
Tăng khác	75.727.309	-	-	654.480.000	-	730.207.309
Giảm trong năm		-	-	661.192.365	77.370.000	738.562.365
Thanh lý, nhượng bán		-	-	661.192.365	77.370.000	738.562.365
Số dư tại 30/06/2021	5.450.573.614.318	1.324.695.127.052	256.573.406.781	350.827.354.260	43.810.959.150.529	51.193.628.652.940
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	3.904.686.715.599	789.270.154.570	148.040.139.353	273.509.820.746	27.368.342.107.342	32.483.848.937.610
Tăng trong kỳ	178.783.389.514	52.325.141.626	6.411.033.908	20.887.153.640	1.189.424.979.592	1.447.831.698.280
Trích vào chi phí trong năm	178.783.389.514	52.325.141.626	6.411.033.908	20.887.153.640	1.189.169.469.852	1.447.576.188.540
Phân loại lại					255.509.740	255.509.740
Điều chỉnh và khác						-
Giảm trong năm	22.175.597.842	-	-	661.192.365	77.370.000	22.914.160.207
Thanh lý, nhượng bán		-	-	661.192.365	77.370.000	738.562.365
Điều chỉnh và khác	22.175.597.842	-	-	-	-	22.175.597.842
Số dư tại 30/06/2021	4.061.294.507.271	841.595.296.196	154.451.173.261	293.735.782.021	28.557.689.716.934	33.908.766.475.683
GTCL tại 01/01/2020	1.542.556.704.689	438.250.137.535	95.161.155.333	72.547.893.879	15.552.446.197.740	17.700.962.089.176
GTCL tại 30/06/2021	1.389.279.107.047	483.099.830.856	102.122.233.520	57.091.572.239	15.253.269.433.595	17.284.862.177.257



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	306.470.605.955	198.681.995.688	-	505.152.601.643
Tăng trong kỳ	-	10.934.295.000	2.272.066.077	13.206.361.077
Mua trong năm		10.934.295.000	2.272.066.077	13.206.361.077
Tăng khác		-	-	-
Giảm trong năm	20.312.433.955	940.000.000	-	21.252.433.955
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Giảm khác	20.312.433.955	940.000.000	-	21.252.433.955
Số dư tại 31/03/2021	286.158.172.000	208.676.290.688	2.272.066.077	497.106.528.765
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	4.038.200.329	127.632.364.908	-	131.670.565.237
Tăng trong kỳ	166.472.382	19.173.535.515	594.313.581	19.934.321.478
Khấu hao trong năm	166.472.382	19.173.535.515	152.522.955	19.492.530.852
Tăng khác		-	441.790.626	441.790.626
Giảm trong năm	-	191.200.717	-	191.200.717
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Giảm khác		191.200.717	-	191.200.717
Số dư tại 31/03/2021	4.204.672.711	146.614.699.706	594.313.581	151.413.685.998
GTCL tại 01/01/2021	302.432.405.626	71.049.630.780	-	373.482.036.406
GTCL tại 31/03/2021	281.953.499.289	62.061.590.982	1.677.752.496	345.692.842.767

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB :	3.301.446.958.584	2.078.167.134.355
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	785.001.528.854	725.814.856.194
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	120.800.396.436	-
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	2.151.779.637.155	1.143.902.528.328
+ Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ Dự án cải hoán nhà máy GPP Dinh Cố để tiếp nhận nguồn khí ẩm NCS2 điều chỉnh GĐ2	9.378.817.850	-
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	-
- Các công trình khác	140.953.124.267	149.844.036.114
<b>Cộng :</b>	<b>3.442.400.082.851</b>	<b>2.228.011.170.469</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2021		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	51,31%	206.166.408.900	170.413.707.100	206.166.408.900	149.814.248.000
- CTCP phân phối khí Tháp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.318.050.000.000	837.605.785.000	2.395.215.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	184.087.400.000	127.902.365.221	208.098.800.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.192.297.271.777	1.858.375.690.000	1.226.109.384.350
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	365.904.000.000	481.819.822.512	378.000.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	41.343.519.760	51.000.000.000	38.488.430.724
<b>Cộng :</b>		<b>3.562.870.071.633</b>	<b>3.272.095.898.637</b>	<b>3.562.870.071.633</b>	<b>4.395.725.863.074</b>

(\*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

*Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.*

*Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 666.078.418.223 VND.*

*Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 9.656.480.240 VND.*

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	42.314.293.020	58.000.000.000	44.248.204.708
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	326.184.211.500	226.460.000.000	266.236.842.900
<b>Cộng:</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>368.498.504.520</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>310.485.047.608</b>

*Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.*

*Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.*

*Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 15.685.706.980 VND.*

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.591.820.845	9.985.464.643
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.650.000.000	7.800.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	33.238.144.231	14.445.656.993
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	-
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	8.047.322.582	2.038.681.959
- Vỏ bình Gas	426.513.534.085	454.637.977.537
- Tiền thuê KS Dầu khí	14.304.000.000	14.880.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	73.930.739.746	29.292.324.961
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	120.395.575.151	26.531.376.538
- Chi phí khác	12.380.539.700	14.502.463.178
<b>Cộng</b>	<b>726.364.110.295</b>	<b>574.113.945.809</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	3.371.888.744.256	3.371.888.744.256	2.134.153.080.947	2.134.153.080.947
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	44.491.626.658	44.491.626.658	137.708.087.984	137.708.087.984
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	499.816.243.416	499.816.243.416	441.446.739.201	441.446.739.201
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.276.339.801.049	1.276.339.801.049	76.471.339.838	76.471.339.838
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	203.854.693.113	203.854.693.113	397.464.702.250	397.464.702.250
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	540.390.799.200	540.390.799.200	482.934.764.100	482.934.764.100
+ VITOL ASIA PTE LTD	670.490.953.440	670.490.953.440	280.804.514.610	280.804.514.610
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	36.471.538.207	36.471.538.207	132.060.338.879	132.060.338.879
+ Công ty CP bọc ống dầu khí Việt Nam	-	-	118.944.456.416	118.944.456.416
+ Công ty CP sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	-	-	66.318.137.669	66.318.137.669
+ Tổng công ty cổ phần Vận Tải Dầu Khí (PVTrans)	100.033.089.173	100.033.089.173	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	584.021.128.753	584.021.128.753	513.644.770.712	513.644.770.712
<b>Cộng :</b>	<b>3.955.909.873.009</b>	<b>3.955.909.873.009</b>	<b>2.647.797.851.659</b>	<b>2.647.797.851.659</b>

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Thuế :</b>	<b>472.615.897.629</b>	<b>3.264.603.292.554</b>	<b>3.062.635.261.411</b>	<b>674.583.928.772</b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	70.790.452.402	1.259.768.003.498	1.235.689.165.635	94.869.290.265
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.145.126.709)	564.594.012.982	564.594.012.982	(4.145.126.709)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.940.509.679)	196.165.079.736	194.687.777.167	(16.463.207.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.317.506.182	1.148.833.401.945	961.867.976.275	594.282.931.852
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(8.985.418)	26.500.592.452	26.498.395.801	(6.788.767)
- Thuế thu nhập cá nhân	15.101.656.366	49.263.261.266	62.941.892.673	1.423.024.959
- Thuế môn bài	-	17.469.000	17.469.000	-
- Các loại thuế khác	1.500.904.485	19.461.471.675	16.338.571.878	4.623.804.282
<b>Cộng :</b>	<b>472.615.897.629</b>	<b>3.264.603.292.554</b>	<b>3.062.635.261.411</b>	<b>674.583.928.772</b>
<b>Trong đó :</b>				-
<b>Phải nộp :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	94.869.290.265	70.790.452.402		
- Thuế TNDN	594.282.931.852	407.317.506.182		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.695.458.250	15.374.089.657		
- Các loại thuế khác	4.626.217.168	1.503.317.371		
<b>Cộng</b>	<b>695.473.897.535</b>	<b>494.985.365.612</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.398.649.345.299	3.478.147.178.346
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	142.173.630.765	-
- Chi phí lãi vay phải trả	75.198.815.394	27.439.696.566
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	49.349.151.472	63.455.705.640
- Trích trước chi phí XDCB	2.087.826.341	28.334.725.829
- Makeupgas phải trả	449.297.079.996	-
- Chi phí phải trả khác	18.437.954.020	141.940.195.215
<b>Cộng</b>	<u><b>5.135.193.803.287</b></u>	<u><b>3.739.317.501.596</b></u>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	84.375.814.373	83.212.310.785
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	161.424.954.221	159.783.763.794
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	675.868.311.792	54.742.142.397
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	5.741.850.000.000	-
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	230.854.251.814
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.209.536.758	84.817.460.423
<b>Cộng :</b>	<u><b>6.709.728.617.144</b></u>	<u><b>613.409.929.213</b></u>

**21. VAY NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	962.640.000.000	962.640.000.000	967.470.000.000	967.470.000.000
<b>Cộng :</b>	<u>962.640.000.000</u>	<u>962.640.000.000</u>	<u>967.470.000.000</u>	<u>967.470.000.000</u>

*Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VAY DÀI HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	4.668.742.994.077	4.668.742.994.077	1.961.867.248.970	1.961.867.248.970
<b>Cộng</b>	<b>4.668.742.994.077</b>	<b>4.668.742.994.077</b>	<b>1.961.867.248.970</b>	<b>1.961.867.248.970</b>

- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 61.150.967 USD.

- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	-	305.302.511.071	305.302.589.467
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	305.160.043.280	-	152.580.021.640	152.580.021.640
Taipei Bank	1.291.803.328.008	-	807.377.080.005	484.426.248.003
Mizuho Bank	109.774.221.290	-	85.599.227.018	24.174.994.272
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	501.547.539.003	-	179.124.121.075	322.423.417.928
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	173.559.826.024	-	61.985.652.150	111.574.173.874
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	21.468.516.805	-	21.468.516.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	165.482.441.913	992.894.651.478	496.447.325.738
<b>Cộng</b>	<b>4.668.742.994.077</b>	<b>165.482.441.913</b>	<b>2.606.331.781.242</b>	<b>1.896.928.770.922</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. VON CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu :**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		Cộng
	Sở hữu	phần			chưa phân phối năm trước	chưa phân phối năm nay	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>795.116.204.750</b>	<b>9.890.328.150.553</b>	<b>48.632.877.045.310</b>
- Lợi nhuận trong năm						8.069.010.868.266	8.069.010.868.266
- Phân loại					9.890.328.150.553	(9.890.328.150.553)	-
- Chia cổ tức					(6.698.825.000.000)		(6.698.825.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(143.686.849.140)	(135.399.549.571)	(279.086.398.711)
- Trích quỹ thường Người quản lý					(2.314.927.575)		(2.314.927.575)
- Nộp tiền chênh lệch giá khí trong bao tiêu cho NSNN					(1.186.877.709.681)	-	(1.186.877.709.681)
- Phân loại					251.606.453.094	-	251.606.453.094
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>2.905.346.322.001</b>	<b>7.933.611.318.695</b>	<b>48.786.390.330.703</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>2.905.346.322.001</b>	<b>7.933.611.318.695</b>	<b>48.786.390.330.703</b>
- Lãi trong năm nay						4.250.329.256.745	4.250.329.256.745
- Phân loại					7.933.611.318.695	(7.933.611.318.695)	-
- Trích lập quỹ				2.194.300.000.000	(2.194.300.000.000)		-
- Trả cổ tức					(5.741.850.000.000)		(5.741.850.000.000)
- Phân phối các quỹ					-		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(146.213.641.152)	(70.403.297.681)	(216.616.938.833)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.426.787.188)		(2.426.787.188)
- Điều chỉnh khác					10.747.542.270	6.827.183.169	17.574.725.439
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>20.791.553.148.710</b>	<b>2.764.914.754.626</b>	<b>4.186.753.142.233</b>	<b>47.093.400.586.866</b>

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu :**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	10.142.512,76	2.324.204,55
- EUR	28,81	28,81

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý II</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	22.173.204.993.657	15.048.819.002.469	38.922.913.557.936	31.457.511.649.030
- Doanh thu cho thuê văn phòng	15.238.794.910	14.282.167.417	30.508.387.497	28.737.346.720
- Doanh thu khác	45.814.010.994	40.042.438.271	86.047.747.087	84.699.753.589
<b>Cộng</b>	<b>22.234.257.799.561</b>	<b>15.103.143.608.157</b>	<b>39.039.469.692.520</b>	<b>31.570.948.749.339</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý II</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	18.715.011.552.960	12.859.788.597.157	32.466.639.132.454	26.269.857.232.653
- Giá vốn cho thuê văn phòng	9.158.522.502	8.657.992.047	15.986.089.410	14.890.959.793
- Giá vốn khác	16.066.340.549	15.164.633.220	33.217.200.011	33.545.955.816
<b>Cộng</b>	<b>18.740.236.416.011</b>	<b>12.883.611.222.424</b>	<b>32.515.842.421.875</b>	<b>26.318.294.148.262</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.372.672.891	338.124.822.060	388.532.690.424	697.034.087.493
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.631.579.000	-	17.631.579.000	15.120.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	32.691.768.553	55.626.987.465	57.804.632.637	64.744.627.547
<b>Cộng</b>	<b>209.696.020.444</b>	<b>393.751.809.525</b>	<b>463.968.902.061</b>	<b>776.898.715.040</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	69.408.067.799	22.337.230.154	121.718.184.587	51.652.500.909
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.580.729.837	5.100.241.983	8.309.297.847	49.549.041.597
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	85.532.591.313	-	85.532.591.313	-
- Chi phí tài chính khác	34.372.765.661	2.804.560.839	34.372.765.661	6.516.124.553
<b>Cộng</b>	<b>194.894.154.610</b>	<b>30.242.032.976</b>	<b>249.932.839.408</b>	<b>107.717.667.059</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	247.315.959.201	212.489.537.012	491.945.565.681	397.470.775.109
- Chi phí quảng cáo	79.807.632.157	70.576.256.177	178.801.899.237	149.425.037.074
- Các khoản chi phí bán hàng khác	16.418.922.411	15.541.199.644	39.348.883.629	38.337.019.666
<b>Cộng</b>	<b>343.542.513.769</b>	<b>298.606.992.833</b>	<b>710.096.348.547</b>	<b>585.232.831.849</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả cho Tập Đoàn	100.241.721.101	-	247.814.848.046	-
- Chi an sinh xã hội	9.935.561.000	7.100.000.000	18.144.450.274	14.450.000.000
- Các khoản dự phòng	(562.318.868)	(1.437.776.072)	(562.318.868)	(1.437.776.072)
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	154.000.000.000	-	154.000.000.000	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	110.743.147.501	78.672.427.401	237.130.868.371	188.081.877.757
<b>Cộng</b>	<b>374.358.110.734</b>	<b>84.334.651.329</b>	<b>656.527.847.823</b>	<b>201.094.101.685</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	17.127.558.652.917	11.038.898.891.493	29.376.681.321.006	23.266.439.019.553
- Chi phí nhân công	178.138.752.267	180.360.587.612	524.298.077.899	476.314.172.950
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.994.968.992	552.158.843.658	1.467.639.365.211	1.104.011.839.615
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.407.444.666.338	1.495.134.543.823	2.513.847.854.129	2.257.856.049.678
<b>Cộng</b>	<b>19.458.137.040.514</b>	<b>13.266.552.866.586</b>	<b>33.882.466.618.245</b>	<b>27.104.621.081.796</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.000.000	1.596.377.112	210.454.545	1.596.377.112
- Tiền nhận bồi thường	-	-	26.296.812.918	-
- Thu nhập khác	976.771.121	3.231.115.968	2.432.195.291	7.475.231.096
<b>Cộng</b>	<b>991.771.121</b>	<b>4.827.493.080</b>	<b>28.939.462.754</b>	<b>9.071.608.208</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.642.240	10.752.826.956	14.642.240	10.761.466.994
- Chi phí khác	105.000.005	264.502.201	534.848.721	398.451.901
<b>Cộng</b>	<b>119.642.245</b>	<b>11.017.329.157</b>	<b>549.490.961</b>	<b>11.159.918.895</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.791.794.753.757	2.193.910.682.043	5.399.429.108.721	5.133.420.404.837
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	17.631.579.000	-	17.631.579.000	15.120.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.774.163.174.757</b>	<b>2.193.910.682.043</b>	<b>5.381.797.529.721</b>	<b>5.118.300.404.837</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	584.826.288.039	438.900.307.342	1.149.099.851.976	1.027.236.352.485
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>584.826.288.039</b>	<b>438.900.307.342</b>	<b>1.149.099.851.976</b>	<b>1.027.236.352.485</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2021**

CHỈ TIÊU	Quý II/2021	Quý II/2020	Tỷ lệ so sánh 2021/2020
- Lợi nhuận sau thuế Quý II :	2.206.968.465.718	1.755.010.374.701	126%

**Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý II/2021 tăng 26% (tương ứng tăng 451 tỷ đồng) so với Quý II/2020 là do :**

+ Mặc dù giá dầu bình quân quý II/2021 tăng 133% so với quý II/2020 (Quý II/2021: 68,97USD/thùng, Quý II/2020: 29,56USD/thùng). Tuy nhiên, sản lượng khí khô tiêu thụ quý II/2021 chỉ bằng 85% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời khoản chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp cho Ngân sách Nhà nước Quý II/2021 là 646 tỷ đồng làm cho lợi nhuận chỉ tăng 26% so với cùng kỳ năm trước.

+ Quý II/2021 phát sinh tăng khoản phí sử dụng thương hiệu năm 2021 phải trả cho PVN là 100 tỷ đồng và chi phí phòng chống dịch covid-19 154 tỷ đồng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :*

**Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.310.945.709.844	1.141.790.524.539
Cơ quan Tập đoàn	1.680.292.929.261	1.827.877.990.670
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.595.112.402.914	2.862.537.153.075
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	287.339.260.765	164.508.345.340
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	283.231.915.117	261.255.557.499
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	12.478.335.065	96.235.580.575
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	4.071.992.903.186	3.158.649.472.579
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.644.054.830.777	1.238.415.004.302
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.076.815.831.269	954.268.279.918
Công ty CP CNG Việt Nam	19.822.450.371	57.780.200.714
Liên doanh Vietsopetro	91.500.769.151	39.485.435.432

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Cổ tức, lợi nhuận được chia**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	17.631.579.000	-
Công ty CP CNG Việt Nam	-	15.120.000.000

**Mua hàng từ các bên liên quan**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Cơ quan Tập đoàn	8.934.635.949.987	7.250.822.303.637
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	369.326.684.189	117.593.586.072
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.356.742.342.917	1.438.232.866.111
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.770.587.510	1.965.769.748
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	459.444.814.063	405.973.741.066
Tổng công ty bảo hiểm PVI	102.012.402.912	97.670.243.261
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	551.456.570.822	409.045.667.072
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	4.375.371.445	7.686.704.071
Liên doanh Vietsopetro	302.273.496.463	393.042.274.550
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	10.153.421.852	5.012.401.191
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	330.371.076.869
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	382.786.121.271
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	2.319.151.268
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	3.713.200.641	5.122.420.709

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Cơ quan Tập đoàn	244.903.319.990	235.334.798.040
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.339.260.607.733	583.144.806.880
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	93.923.312.719	2.328.717.653
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	5.879.400.696
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	334.758.508.401	236.962.736.585
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	121.349.351.307	117.437.036.041
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.640.537.326.050	1.594.879.136.634
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	792.989.496.206	767.622.292.216
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	342.170.851.964	195.403.691.475
Công ty CP CNG Việt Nam	6.999.279.405	12.114.957.239

**Trả trước cho người bán**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.500.000.000	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	120.011.628.656	141.237.895.281
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	-	2.868.030.977
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	2.515.592.031	2.515.592.031
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	1.165.014.668	-
Liên doanh Vietsopetro	94.128.317.961	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Cơ quan Tập đoàn	362.787.216.350	6.564.268.635
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	46.084.296.613
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	94.783.877.054	7.988.723.432
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.213.205.458.292	950.024.244.490
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	-	3.483.454.428
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	397.125.337.804	397.125.337.804
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	30.206.403.388	6.774.640.502
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	22.975.354.774	11.270.239.245

**Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	27.076.290.631	73.819.086.015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải trả người bán**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Cơ quan Tập đoàn	1.276.339.801.049	76.471.339.838
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.296.403.797	2.443.134.241
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	4.876.544.800
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	499.816.243.416	441.446.739.201
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	100.033.089.173	44.446.493.124
Công ty CP PVI	106.766.177.926	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	207.933.452.222	401.679.592.455
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.238.221.247	1.529.633.546
Liên doanh Vietsopetro	44.491.626.658	149.542.277.968
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	66.318.137.669
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	118.944.456.416
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.555.309.059	19.644.216.209
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	2.183.586.590

**Phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	161.424.954.221	159.783.763.794

**Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Cơ quan Tập đoàn	2.542.669.517.831	2.278.454.336.677
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	102.039.614.238	3.525.639.662
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	2.157.369.900

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	30/06/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.200.000.000.000	1.400.000.000.000

### 37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2021

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam